

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THÁI SƠN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THÁI SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI SON INDUSTRIAL EQUIPMENT AND TECHNICAL SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAI SON INTECH CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108770205

3. Ngày thành lập: 05/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 77 Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906.246.656

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
3.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
4.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
5.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
6.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
7.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
8.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
9.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
10.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
11.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
12.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
13.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
14.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
15.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
16.	Đúc sắt, thép	2431
17.	Đúc kim loại màu	2432
18.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
19.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
20.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

21.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
22.	Trồng lúa	0111
23.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
24.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
25.	Trồng cây mía	0114
26.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
27.	Trồng cây lấy sợi	0116
28.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
29.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
30.	Trồng cây hàng năm khác	0119
31.	Trồng cây ăn quả	0121
32.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
33.	Trồng cây điều	0123
34.	Trồng cây hồ tiêu	0124
35.	Trồng cây cao su	0125
36.	Trồng cây cà phê	0126
37.	Trồng cây chè	0127
38.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
39.	Trồng cây lâu năm khác	0129
40.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
41.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
42.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
43.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm	0146
46.	Chăn nuôi khác	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
49.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
50.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
51.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
52.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
53.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
54.	Khai thác gỗ	0220
55.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
56.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
57.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
58.	Khai thác thủy sản biển	0311
59.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
63.	Khai thác quặng sắt	0710
64.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
65.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
66.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
67.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
70.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
71.	Sản xuất sợi	1311
72.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
73.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
74.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
75.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
76.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
77.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
78.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
79.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
80.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
81.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
82.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
83.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
84.	Sản xuất giày, dép	1520
85.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
86.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
87.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
88.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
89.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
90.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
91.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
92.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
93.	In ấn	1811
94.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221

97.	Bốc xếp hàng hóa	5224
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
99.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
100.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4662
101.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
102.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
103.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
104.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
105.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
106.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
107.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng Chi tiết: - Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới	5621
108.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
109.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
110.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
111.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
112.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
113.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
114.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
115.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
116.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
117.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
118.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
119.	Sản xuất điện (Theo Điều 4 Luật Điện lực)	3511
120.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện (Theo Điều 4 Luật Điện lực)	3512
121.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
122.	Xây dựng nhà để ở	4101
123.	Xây dựng nhà không để ở	4102
124.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
125.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
126.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

127.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
128.	Phá dỡ	4311
129.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
130.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
131.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
132.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
133.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
134.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
135.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
136.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
137.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
138.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
139.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
140.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
141.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
142.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
143.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
144.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
145.	Bán buôn thực phẩm	4632
146.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
147.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
148.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
149.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
151.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
152.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
153.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
154.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
155.	Đào tạo sơ cấp	8531
156.	Đào tạo trung cấp	8532
157.	Đào tạo cao đẳng	8533

158.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Tư vấn đầu tư	7020
159.	Quảng cáo	7310
160.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
161.	Cho thuê xe có động cơ	7710
162.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
163.	Đại lý du lịch	7911
164.	Điều hành tua du lịch	7912
165.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 1.600.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN HOÀN	Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	400.000.000	25,000	013131277	
2	TRƯƠNG VĂN TÙNG	Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.200.000.000	75,000	031087000105	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRƯỜNG VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031087000105

Ngày cấp: 27/08/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 77 Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội